

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 32 ngày 6 tháng 1 năm 2022.

### Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập

### Ủy ban Kiểm toán

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ (từ ngày 10 tháng 11 năm 2021)
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên

### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

(Từ ngày 17 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã bãi bỏ Ban kiểm soát và miễn nhiệm toàn bộ thành viên Ban kiểm soát. Đồng thời, Công ty thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị)

### Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc (Từ ngày 10 tháng 8 năm 2020 Hội đồng Quản trị phân công Ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành Khối khách hàng & bán lẻ và Khối cung ứng)
Bà Đặng Thị Lại	Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc khối Marketing
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc khối Chiến lược
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc khối Công nghệ Thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

### Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

# CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 3 năm 2022



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Điều hành Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Vũ Anh Tuấn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11513  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.602.996.182.573</b>	<b>6.474.649.388.077</b>
110	Tiền		305.277.938.978	228.463.983.404
111	Tiền	3	305.277.938.978	228.463.983.404
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>390.023.093.373</b>	<b>630.326.326.092</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	40.694.434.402	42.741.333.285
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	330.458.116.382	571.620.933.833
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	36(b)	-	50.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	20.525.567.151	12.463.883.751
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.004.798.077)	(46.559.069.745)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		349.773.515	59.244.968
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>7.845.352.587.725</b>	<b>5.545.614.607.458</b>
141	Hàng tồn kho	8	7.845.352.587.725	5.545.614.607.458
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>62.342.562.497</b>	<b>70.244.471.123</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	54.543.083.974	60.983.508.549
152	Thuế GTGT được khấu trừ		7.799.478.523	9.260.962.574
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.451.077.899.581</b>	<b>1.492.980.532.386</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>80.350.406.759</b>	<b>73.087.785.912</b>
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	80.350.406.759	73.087.785.912
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>820.594.930.272</b>	<b>816.679.203.148</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	169.746.626.449	179.965.644.686
222	Nguyên giá		344.892.108.002	328.768.290.663
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(175.145.481.553)	(148.802.645.977)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	650.848.303.823	636.713.558.462
228	Nguyên giá		697.774.918.988	669.060.757.659
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(46.926.615.165)	(32.347.199.197)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>30.183.906.350</b>	<b>30.183.906.350</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	30.183.906.350	30.183.906.350
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>246.119.593.225</b>	<b>310.000.000.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con	12	340.000.000.000	340.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(489.152.020.175)	(425.271.613.400)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>273.829.062.975</b>	<b>263.029.636.976</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	175.791.229.191	174.314.839.953
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	98.037.833.784	88.714.797.023
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>10.054.074.082.154</b>	<b>7.967.629.920.463</b>


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.109.229.101.091</b>	<b>2.819.891.308.781</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.100.098.701.091</b>	<b>2.810.745.215.781</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	638.903.772.994	467.421.998.503
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	106.563.466.096	78.453.544.728
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	261.052.351.661	205.321.597.778
314	Phải trả người lao động	16	339.225.759.891	244.814.397.938
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	56.176.517.030	42.163.045.770
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	47.206.698.660	68.515.458.771
320	Vay ngắn hạn	19	2.495.307.120.466	1.588.817.635.703
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	30.129.306.488	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	125.533.707.805	115.237.536.590
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>9.130.400.000</b>	<b>9.146.093.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác		518.668.000	526.168.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	8.611.732.000	8.619.925.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.944.844.981.063</b>	<b>5.147.738.611.682</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.944.844.981.063</b>	<b>5.147.738.611.682</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	2.276.123.620.000	2.276.123.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.276.123.620.000	2.276.123.620.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	991.261.882.458	991.261.882.458
415	Cổ phiếu quỹ	24	(4.908.890.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	800.503.556.918	372.779.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	1.881.864.811.687	1.510.957.642.306
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		826.488.391.906	613.766.393.848
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.055.376.419.781	897.191.248.458
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>10.054.074.082.154</b>	<b>7.967.629.920.463</b>

  
Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

  
Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

  
Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.094.027.404.679	18.249.207.303.760
02	Khoản giảm trừ doanh thu	(191.704.724.733)	(163.140.746.157)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.902.322.679.946	18.086.066.557.603
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(18.472.287.310.471)	(14.814.605.656.076)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.430.035.369.475	3.271.460.901.527
21	Doanh thu hoạt động tài chính	38.970.709.497	2.234.041.308
22	Chi phí tài chính	(171.225.204.655)	(136.487.135.123)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(96.963.843.334)	(132.606.524.473)
25	Chi phí bán hàng	(1.605.167.850.932)	(1.335.106.694.296)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(381.233.161.253)	(495.909.067.684)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.311.379.862.132	1.306.192.045.732
31	Thu nhập khác	7.386.236.972	4.724.316.142
32	Chi phí khác	(14.769.208.569)	(8.050.661.786)
40	Lỗ khác	(7.382.971.597)	(3.326.345.644)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.303.996.890.535	1.302.865.700.088
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(257.943.507.515)	(272.183.368.394)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	9.323.036.761	1.583.332.364
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.055.376.419.781	1.032.265.664.058

Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.303.996.890.535</b>	<b>1.302.865.700.088</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	45.804.632.581	43.028.953.790
03	Các khoản dự phòng	49.447.248.595	51.747.998.745
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.351.000.719	(247.150.460)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(28.807.519.438)	(186.563.446)
06	Chi phí lãi vay	96.963.843.334	132.606.524.473
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>1.469.756.096.326</b>	<b>1.529.815.463.190</b>
09	Giảm các khoản phải thu	269.571.290.692	191.081.790.952
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(2.299.737.980.267)	54.427.868.393
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	275.116.010.892	(69.313.595.461)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	4.964.035.337	(43.176.372.081)
14	Tiền lãi vay đã trả	(97.682.133.656)	(133.501.763.936)
15	Thuế TNDN đã nộp	(222.338.449.315)	(237.842.086.643)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(43.169.828.785)	(34.492.822.139)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(643.520.958.776)</b>	<b>1.256.998.482.275</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(45.884.630.197)	(31.943.696.474)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.754.963.332	133.567.536
24	Tiền thu hồi cho vay	-	50.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(170.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	25.876.153.497	102.132.124
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(7.253.513.368)</b>	<b>(151.707.996.814)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	46.375.540.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(1.524.800.000)	(1.283.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	7.137.837.855.943	6.389.152.533.973
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.231.348.371.180)	(7.038.805.836.501)
36	Tiền chi trả cổ tức	(177.376.257.045)	(355.099.739.283)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>727.588.427.718</b>	<b>(959.660.501.811)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>76.813.955.574</b>	<b>145.629.983.650</b>
60	<b>Tiền đầu năm</b>	<b>228.463.983.404</b>	<b>82.586.849.294</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	247.150.460
70	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>305.277.938.978</b>	<b>228.463.983.404</b>

Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 35.

Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 32 ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4 công ty con) được trình bày trong Thuyết minh 12 – Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2021		31.12.2020		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Chế tác và kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	100	100	Bán lẻ hàng hóa

(\*) Trong năm 2021, Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021.

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 56 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 56 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4.646 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.609 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Cho vay (tiếp theo)**

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Thuê tài sản hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, cá nhân và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

### 2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán ngày 1 tháng 1 năm 2021 là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối của Công ty phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng như sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

### 2.20 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, và lỗ tỷ giá hối đoái.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; phí bảo hành; duy trì; đóng gói; và vận chuyển.

### 2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê đất; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

### 2.26 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, các Thành viên, Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, các Thành viên Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	103.572.773.991	111.148.587.697
Tiền gửi ngân hàng	168.863.036.696	94.288.301.206
Tiền đang chuyển	32.842.128.291	23.027.094.501
	<u>305.277.938.978</u>	<u>228.463.983.404</u>

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	7.417.481.647	5.965.409.829
Công ty TNHH Aeon Việt Nam	6.055.942.557	4.699.946.682
Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	7.047.219.391	4.658.692.785
Khác	20.069.180.217	27.417.283.989
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	104.610.590	-
	<u>40.694.434.402</u>	<u>42.741.333.285</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Gia Khang	476.099.621	3.035.860.000
Khác	25.403.400.818	12.626.111.136
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	304.578.615.943	555.958.962.697
	<u>330.458.116.382</u>	<u>571.620.933.833</u>

**6 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Tạm ứng cho nhân viên	10.836.881.536	4.362.005.293
Khác	9.688.685.615	5.709.249.495
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	2.392.628.963
	<u>20.525.567.151</u>	<u>12.463.883.751</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.009.596.154 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

**(b) Dài hạn**

	2021 VND	2020 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	<u>80.350.406.759</u>	<u>73.087.785.912</u>

## 7 NỢ KHÓ ĐÒI

	2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.009.596.154	-	(2.004.798.077)	Trên 1 năm
	2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i) Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán (*)	50.000.000.000	4.643.809.101	(45.356.190.899)	Trên 2 năm
ii) Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.009.596.154	-	(1.202.878.846)	-

(\*) Trong năm 2021, Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021. Theo đó, khoản cho Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng vay ngắn hạn với số tiền là 50 tỷ Đồng (Thuyết minh 36(a)) đã được chuyển cho Công ty TNHH MTV Thời trang CAO như là khoản trả trước cho người bán và Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng cho khoản vay ngắn hạn này trên báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## 8 HÀNG TỒN KHO

	2021 VND	2020 VND
Nguyên vật liệu	338.161.002.157	90.138.560.521
Công cụ, dụng cụ	28.160.441.406	21.981.313.101
Chi phí SXKD dở dang	186.865.821	960.609.840
Hàng hóa	7.478.844.278.341	5.432.534.123.996
	<u>7.845.352.587.725</u>	<u>5.545.614.607.458</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, hàng tồn kho của Công ty với tổng giá trị là 2.503.916.000.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.176.916.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại ngắn hạn (Thuyết minh 19).

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuê hoạt động	25.131.143.445	28.137.004.357
Chi phí công nghệ thông tin	15.347.742.167	12.490.883.142
Công cụ và dụng cụ	6.767.936.548	9.088.558.141
Chi phí sửa chữa và bảo trì	2.588.656.468	4.733.609.694
Khác	4.707.605.346	6.533.453.215
	<u>54.543.083.974</u>	<u>60.983.508.549</u>

**(b) Dài hạn**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	80.879.194.596	80.669.317.259
Công cụ và dụng cụ	84.155.492.063	77.339.118.407
Chi phí thuê cửa hàng	8.930.291.938	13.759.093.930
Khác	1.826.250.594	2.547.310.357
	<u>175.791.229.191</u>	<u>174.314.839.953</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	235.298.348.502	192.121.976.421
Tăng	455.435.040.860	515.976.864.916
Phân bổ	(460.399.076.197)	(472.800.492.835)
Số dư cuối năm	<u>230.334.313.165</u>	<u>235.298.348.502</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09 – DN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	<b>Nguyên giá</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	157.111.229.899	47.625.634.220	30.170.753.351	93.860.673.193	328.768.290.663
	Mua trong năm	544.407.991	8.341.644.680	11.766.673.800	2.504.553.726	23.157.280.197
	Thanh lý, nhượng bán	(2.242.990.000)	(1.634.539.746)	(1.853.331.999)	(1.302.601.113)	(7.033.462.858)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	155.412.647.890	54.332.739.154	40.084.095.152	95.062.625.806	344.892.108.002
	<b>Khấu hao lũy kế</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	51.407.370.173	29.958.870.004	17.340.530.412	50.095.875.388	148.802.645.977
	Khấu hao trong năm	8.244.118.224	7.510.756.858	3.937.616.179	11.532.725.352	31.225.216.613
	Thanh lý, nhượng bán	(134.461.703)	(1.602.652.893)	(1.853.331.999)	(1.291.934.442)	(4.882.381.037)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	59.517.026.694	35.866.973.969	19.424.814.592	60.336.666.298	175.145.481.553
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	105.703.859.726	17.666.764.216	12.830.222.939	43.764.797.805	179.965.644.686
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	95.895.621.196	18.465.765.185	20.659.280.560	34.725.959.508	169.746.626.449

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với giá trị còn lại 5.395.369.806 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.555.033.631 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 57.948.060.905 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 34.879.810.146 Đồng).

## 10 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	542.729.276.942	126.331.480.717	669.060.757.659
Mua trong năm	22.727.350.000	-	22.727.350.000
Mua từ công ty con (*)	-	13.659.326.899	13.659.326.899
Thanh lý, nhượng bán	(7.672.515.570)	-	(7.672.515.570)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	557.784.111.372	139.990.807.616	697.774.918.988
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	32.347.199.197	32.347.199.197
Khấu hao trong năm	-	14.579.415.968	14.579.415.968
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	46.926.615.165	46.926.615.165
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	542.729.276.942	93.984.281.520	636.713.558.462
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	557.784.111.372	93.064.192.451	650.848.303.823

(\*) Tài sản cố định vô hình này là phần mềm bán hàng thương mại điện tử được Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng chuyển nhượng cho Công ty với giá trị còn lại là 13.659.326.899 Đồng để cân trừ các khoản phải trả giữa hai bên trước khi Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị quyền sử dụng đất của Công ty trị giá 27.089.291.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 49.837.617.572 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại của Công ty (Thuyết minh 19).

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.982.250.583 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.982.250.583 Đồng).

## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2021 VND	2020 VND
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Phần mềm quản lý nhân sự	1.990.919.100	1.990.919.100
Khác	2.055.220.000	2.055.220.000
	<u>30.183.906.350</u>	<u>30.183.906.350</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	30.183.906.350	28.192.987.250
Tăng	-	1.990.919.100
	<u>30.183.906.350</u>	<u>30.183.906.350</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
(i) Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (*)	130.000.000.000	(93.880.406.775)	100.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng (*)	-	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Ngân hàng TMCP Đông Á (**)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(395.271.613.400)
	<u>735.271.613.400</u>	<u>(489.152.020.175)</u>	<u>735.271.613.400</u>	<u>(425.271.613.400)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng và trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO tương ứng với phần lỗ đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Finesse Impex Limited	407.209.800.903	185.106.975.192
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	156.961.646.131	126.662.589.601
Khác	65.746.278.440	128.433.385.400
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	8.986.047.520	27.219.048.310
	<u>638.903.772.994</u>	<u>467.421.998.503</u>

## 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	<u>106.563.466.096</u>	<u>78.453.544.728</u>

## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2021 VND	2020 VND
Thuế TNDN	184.591.961.711	148.986.903.511
Thuế giá trị gia tăng ("VAT")	59.430.680.133	44.703.754.789
Thuế thu nhập cá nhân ("PIT")	11.893.356.841	7.061.308.945
Khác	5.136.352.976	4.569.630.533
	<u>261.052.351.661</u>	<u>205.321.597.778</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
VAT	44.703.754.789	394.082.796.704	(379.355.871.360)	59.430.680.133
Thuế TNDN	148.986.903.511	257.943.507.515	(222.338.449.315)	184.591.961.711
PIT	7.061.308.945	77.951.831.165	(73.119.783.269)	11.893.356.841
Khác	4.569.630.533	1.452.889.645	(886.167.202)	5.136.352.976
	<u>205.321.597.778</u>	<u>731.431.025.029</u>	<u>(675.700.271.146)</u>	<u>261.052.351.661</u>

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	46.175.908.456	36.537.750.567
Chi phí lãi vay	2.426.405.825	3.144.696.147
Khác	7.574.202.749	2.480.599.056
	<u>56.176.517.030</u>	<u>42.163.045.770</u>

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	2021 VND	2020 VND
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (Thuyết minh 36(b))	10.084.181.002	21.039.066.145
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	15.684.687.047	11.167.693.692
Kinh phí công đoàn	2.737.780.626	4.070.292.446
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Khác	11.743.827.100	27.161.432.000
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	2.425.089.493	545.841.096
	<u>47.206.698.660</u>	<u>68.515.458.771</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09 – DN

**19 VAY NGÂN HẠN**

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	315.230.965.374	1.370.692.097.756	(1.287.123.063.130)	398.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	283.008.242.292	1.504.199.498.336	(1.109.425.020.502)	677.782.720.126
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	224.685.828.580	805.759.271.800	(760.485.828.580)	269.959.271.800
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	144.405.989.760	-	(144.405.989.760)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	117.663.179.070	158.771.914.200	(276.435.093.270)	-
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	72.337.384.646	200.729.651.215	(186.380.654.121)	86.686.381.740
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	68.348.957.900	178.692.432.640	(247.041.390.540)	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	65.000.000.000	82.900.000.000	(147.900.000.000)	-
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	59.052.972.000	1.528.410.963.596	(987.717.711.196)	599.746.224.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	47.338.228.281	30.000.000.000	(77.338.228.281)	-
Ngân hàng TMCP Quân đội				
China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	44.800.000.000	115.800.000.000	(68.800.000.000)	91.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.700.000.000	-	(3.700.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	892.932.584.960	(610.000.000.000)	282.932.584.960
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	13.500.000.000	(13.500.000.000)	-
Ngân hàng KEB Hana Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	2.216.065.600	-	2.216.065.600
Vay cá nhân (**)	120.245.887.800	253.233.375.840	(296.095.391.800)	77.383.871.840
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	23.000.000.000	-	(15.000.000.000)	8.000.000.000
	1.588.817.635.703	7.137.837.855.943	(6.231.348.371.180)	2.495.307.120.466

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN**

**Mẫu số B 09 – DN**

**19 VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2021 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (Năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	398.800.000.000	Từ ngày 08 tháng 03 năm 2022 đến ngày 10 tháng 04 năm 2022	5,1%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	677.782.720.126	Từ ngày 30 tháng 03 năm 2022 đến ngày 09 tháng 06 năm 2022	4,2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	269.959.271.800	Từ ngày 25 tháng 02 năm 2022 đến ngày 22 tháng 03 năm 2022	5,2%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	86.686.381.740	Từ ngày 15 tháng 04 năm 2022 đến ngày 22 tháng 06 năm 2022	4,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	599.746.224.400	Từ ngày 21 tháng 01 năm 2022 đến ngày 24 tháng 05 năm 2022	4,6%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	91.800.000.000	Từ ngày 12 tháng 04 năm 2022 đến ngày 26 tháng 04 năm 2022	4,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	282.932.584.960	Từ ngày 02 tháng 03 năm 2022 đến ngày 28 tháng 03 năm 2022	5,2%	Tín chấp
Ngân hàng KEB Hana Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.216.065.600	Đến ngày 30 tháng 03 năm 2022	4,5%	Tín chấp
	<u>2.409.923.248.626</u>			

(\*\*) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Công ty. Các khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và chịu lãi suất 3% - 7,6%/năm.

Quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị số tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.



## 20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	115.237.536.590	90.034.358.729
Trích thêm trong năm (Thuyết minh 24)	53.466.000.000	59.696.000.000
Sử dụng trong năm	(43.169.828.785)	(34.492.822.139)
	<u>125.533.707.805</u>	<u>115.237.536.590</u>

## 21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

## (a) Ngắn hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa có thể phải trả trong vòng một đến sáu tháng sau ngày kết thúc năm tài chính.

## (b) Dài hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17.

## 22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	80.776.669.080	79.740.521.880
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	17.261.164.704	8.974.275.143
	<u>98.037.833.784</u>	<u>88.714.797.023</u>

**22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	88.714.797.023	87.131.464.659
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 33)	9.323.036.761	1.583.332.364
Số dư cuối năm	<u>98.037.833.784</u>	<u>88.714.797.023</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2021 VND	2020 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>98.037.833.784</u>	<u>88.714.797.023</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí trích trước, khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa và dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2021	2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>227.612.362</u>	<u>227.612.362</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	227.612.362	227.612.362
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(245.799)	(169.559)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>227.366.563</u>	<u>227.442.803</u>

## 23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông (VND)	%	Cổ phiếu phổ thông (VND)	%
Bà Trương Ngọc Phượng (**)	204.315.730.000	8,99	208.209.430.000	9,15
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (*)	156.908.280.000	6,90	46.752.160.000	2,06
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (*)	113.840.180.000	5,01	156.537.510.000	6,88
Bà Trần Phương Ngọc Hà	92.000.000.000	4,05	-	-
Bà Cao Thị Ngọc Dung	63.840.180.000	2,80	205.840.180.000	9,04
Các cổ đông khác	1.645.219.250.000	72,36	1.658.784.340.000	72,93
Cổ phiếu quỹ	(2.457.990.000)	(0,11)	(1.695.590.000)	(0,06)
	<u>2.273.665.630.000</u>	<u>100</u>	<u>2.274.428.030.000</u>	<u>100</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	225.188.176	2.251.881.760.000
Cổ phiếu mới phát hành	2.318.777	23.187.770.000
Cổ phiếu quỹ	(64.150)	(641.500.000)
	<u>227.442.803</u>	<u>2.274.428.030.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	227.442.803	2.274.428.030.000
Cổ phiếu quỹ (*)	(76.240)	(762.400.000)
	<u>227.366.563</u>	<u>2.273.665.630.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(\*) Theo Nghị quyết số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021, Công ty đã mua lại 76.240 cổ phiếu ESOP của các cán bộ nhân viên nghỉ việc. Ban Điều hành đánh giá giao dịch này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm 2021 theo đó Công ty chưa thực hiện giảm vốn điều lệ của Công ty trong năm 2021 (Thuyết minh 24).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09 – DN

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.252.935.850.000	968.074.112.458	(2.101.090.000)	313.083.556.918	988.194.569.848	4.520.186.999.224
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	23.187.770.000	23.187.770.000	-	-	-	46.375.540.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.032.265.664.058	1.032.265.664.058
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(360.262.591.600)	(360.262.591.600)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.283.000.000)	-	-	(1.283.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(59.696.000.000)	(59.696.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	59.696.000.000	(59.696.000.000)	-
Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành	-	-	-	-	(29.848.000.000)	(29.848.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(3.384.090.000)	372.779.556.918	1.510.957.642.306	5.147.738.611.682
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.055.376.419.781	1.055.376.419.781
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 25) (*)	-	-	-	-	(181.893.250.400)	(181.893.250.400)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.800.000)	-	-	(1.524.800.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20) (**)	-	-	-	-	(53.466.000.000)	(53.466.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	427.724.000.000	(427.724.000.000)	-
Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành (**)	-	-	-	-	(21.386.000.000)	(21.386.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(4.908.890.000)	800.503.556.918	1.881.864.811.687	5.944.844.981.063

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (\*) Công ty đã trích cổ tức năm 2020 với số tiền 181.893.250.400 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 113/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 24 tháng 2 năm 2021.
- (\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:
- Chia cổ tức bằng tiền: 453.387.000.000 Đồng;
  - Trích quỹ đầu tư phát triển: 427.724.000.000 Đồng;
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 53.466.000.000 Đồng; và
  - Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 21.386.000.000 Đồng.

**25 CỐ TỨC**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	11.167.693.692	6.004.841.375
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	181.893.250.400	360.262.591.600
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(177.376.257.045)	(355.099.739.283)
Số dư cuối năm	<u>15.684.687.047</u>	<u>11.167.693.692</u>

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

- (a) Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
Đô la Mỹ - USD	66.391	58.266
Euro - EUR	464	480
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Đô la Úc - AUD	408	434
	<u>          </u>	<u>          </u>

- (b) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 1.322.106.519.382 Đồng và 1.207.159.917.311 Đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh 37).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09 – DN

**27 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2021 VND	2020 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	22.013.379.482.419	18.203.162.726.488
Doanh thu bán phụ kiện	60.866.279.993	29.405.737.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.781.642.267	16.638.839.958
	<u>22.094.027.404.679</u>	<u>18.249.207.303.760</u>
<b>Khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(191.704.724.733)	(163.140.746.157)
	<u>21.902.322.679.946</u>	<u>18.086.066.557.603</u>

**28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn vàng, bạc, đồ trang sức và dịch vụ cung cấp	18.422.475.055.492	14.788.822.269.667
Giá vốn phụ kiện	49.812.254.979	25.783.386.409
	<u>18.472.287.310.471</u>	<u>14.814.605.656.076</u>

**29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức (Thuyết minh 36(a))	25.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.094.556.000	1.884.758.724
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	247.150.460
Lãi tiền gửi	876.153.497	102.132.124
	<u>38.970.709.497</u>	<u>2.234.041.308</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09 – DN

**30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Lãi vay	96.963.843.334	132.606.524.473
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư và tồn thất đầu tư	63.880.406.775	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.066.889.540	819.351.388
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.351.000.719	-
Khác	4.963.064.287	3.061.259.262
	<u>171.225.204.655</u>	<u>136.487.135.123</u>

**31 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	868.764.705.963	633.786.902.485
Chi phí thuê cửa hàng	255.944.113.717	252.649.608.460
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	119.912.520.976	138.844.557.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.820.319.549	112.191.813.763
Chi phí đồ dùng văn phòng	98.847.226.834	102.728.197.539
Chi phí khấu hao	17.318.103.702	14.123.408.308
Khác	92.560.860.191	80.782.205.912
	<u>1.605.167.850.932</u>	<u>1.335.106.694.296</u>

**32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	299.961.373.508	322.672.920.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.116.938.826	66.829.817.522
Chi phí khấu hao	28.486.528.879	28.839.161.954
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.363.463.442	12.128.492.322
Thuế, phí và lệ phí	1.273.038.584	747.012.083
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(44.554.271.668)	46.559.069.745
Khác	9.586.089.682	18.132.593.449
	<u>381.233.161.253</u>	<u>495.909.067.684</u>

**33 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất áp dụng như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.303.996.890.535	1.302.865.700.088
Thuế tính ở thuế suất 20%	260.799.378.107	260.573.140.018
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.000.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	1.155.159.868	955.657.832
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(9.071.238.180)	9.071.238.180
Dự phòng thiếu của năm trước	737.170.959	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>248.620.470.754</u>	<u>270.600.036.030</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	257.943.507.515	272.183.368.394
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(9.323.036.761)	(1.583.332.364)
	<u>248.620.470.754</u>	<u>270.600.036.030</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**34 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	1.173.641.667.206	958.405.987.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	616.966.911.383	575.281.365.729
Công cụ, dụng cụ	111.210.690.276	114.856.689.861
Chi phí khấu hao	45.804.632.581	43.028.953.790
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(44.554.271.668)	46.559.069.745
Khác	103.419.988.457	99.595.427.916
	<u>2.006.489.618.235</u>	<u>1.837.727.494.096</u>



## 35 THUYẾT MINH CHO CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thu tiền cho vay ngắn hạn (*)	50.000.000.000	-

(\*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021. Theo đó, khoản cho Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng vay ngắn hạn với số tiền là 50 tỷ Đồng đã được chuyển cho Công ty TNHH MTV Thời trang CAO như là khoản trả trước cho người bán trên báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng (*)	Công ty con
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Bên liên quan khác

(\*) Trong năm 2021, Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021.

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	5.602.097.637.982	3.945.899.055.854
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	11.574.360.210	2.683.794.643
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	-	700.000.000
	<u>5.613.671.998.192</u>	<u>3.949.282.850.497</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	6.163.334.268.912	4.475.495.124.800
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	61.333.251.131	74.223.586.325
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	7.738.587.655	4.162.226.800
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	-	64.602.827.736
	<u>6.232.406.107.698</u>	<u>4.618.483.765.661</u>
<b>iii) Chi phí lãi vay</b>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	<u>874.136.987</u>	<u>1.648.640.146</u>
<b>iv) Đầu tư vào các công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	30.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	-	100.000.000.000
	<u>30.000.000.000</u>	<u>170.000.000.000</u>
<b>v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	64.450.423.358	44.426.030.312
Trong đó:		
Các thành viên Hội đồng Quản trị	19.690.844.975	13.327.809.094
Các thành viên Ban Điều hành	<u>44.759.578.383</u>	<u>31.098.221.218</u>

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
<b>vi) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 29)</b>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	25.000.000.000	-
<b>vii) Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 12)</b>		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	93.880.406.775	-
<b>(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>		
	2021 VND	2020 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	104.610.590	-
<b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	222.048.609.317	514.736.557.354
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	82.530.006.626	-
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	-	41.222.405.343
	<u>304.578.615.943</u>	<u>555.958.962.697</u>
<b>iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	-	50.000.000.000
<b>iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	-	2.392.628.963

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09 – DN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2021 VND	2020 VND
<b>v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	8.986.047.520	-
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	-	21.538.833.386
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	-	5.680.214.924
	<u>8.986.047.520</u>	<u>27.219.048.310</u>
<b>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</b>		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	2.325.089.493	-
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	100.000.000	545.841.096
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	10.084.181.002	21.039.066.145
	<u>12.509.270.495</u>	<u>21.584.907.241</u>
<b>vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)</b>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	<u>8.000.000.000</u>	<u>23.000.000.000</u>

**37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	230.791.427.298	202.083.737.360
Từ 1 đến 5 năm	728.948.742.961	653.768.103.852
Trên 5 năm	362.366.349.123	351.308.076.099
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<u>1.322.106.519.382</u>	<u>1.207.159.917.311</u>

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Thành Đạt  
Người lập



Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc